

**TÒA ÁN NHÂN DÂN**  
**HUYỆN A**  
**TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 21-3-2018

V/v: Xin ly hôn.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lê Thanh Hoàng**.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông **Đặng Tấn Phước**

Ông **Nguyễn Thiện Hoàn**

*Thư ký phiên tòa:* Bà **Lê Thị Sang** - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

*Đại diện viên kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa:* Không tham gia.

Trong ngày **21** tháng **3** năm **2018** tại trụ sở Toà án nhân dân huyện A mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 372/2017/TLST – HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2017 về việc “Xin ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Minh T**, sinh năm 1980.

Cư trú: Tổ 26, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

*Bị đơn:* Bà **Phạm Thị Thu H**, sinh năm 1982.

Cư trú: Tổ 26, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa ông T, bà H có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn xin ly hôn và bản tự khai ông Nguyễn Minh T trình bày: Hôn nhân giữa ông với bà H được hình thành là do hai bên tự tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2005. Hôn nhân có đăng ký kết hôn vào năm 2008 tại UBND xã V, huyện A, tỉnh An Giang. Cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà H làm ăn thua lỗ và bỏ nhà đi từ năm 2013 cho đến nay. Từ đó, ông và bà H cũng ly thân nhau. Nay ông không còn tình cảm với bà H nên xin được ly hôn.

*Về quan hệ con chung:* Ông với bà H có 02 con chung tên: Nguyễn Phạm Cẩm Q, sinh ngày: 04/8/2005 và Nguyễn Phạm Minh T, sinh ngày: 14/10/2013. Hiện nay cháu Q đang sống chung với ông còn cháu T sống chung với bà H. Khi ly hôn, ông yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Q còn cháu T ông đồng ý giao cho bà Hoa được tiếp tục nuôi. Ông không yêu cầu cấp dưỡng.

*Về quan hệ tài sản chung, nợ chung:* Ông và bà H không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Phạm Thị Thu H trình bày:

*Về quan hệ hôn nhân:* Về thời gian, điều kiện đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn như lời ông T trình bày. Do bà làm ăn thất bại nên bỏ đi làm ăn xa từ năm 2013. Tuy nhiên, năm 2015 - 2016 bà và ông T có gặp nhau và chỉ ly thân hơn 01 năm nay. Hiện tại bà còn thương chồng nên không đồng ý ly hôn.

*Về quan hệ con chung:* Bà với ông T có 02 con chung, họ, tên, năm sinh đúng như lời ông T trình bày. Hiện cháu Q sống chung với ông T còn cháu T đang sống chung với bà. Khi ly hôn, bà đồng ý nuôi cháu T còn cháu Q giao cho ông T được tiếp tục nuôi, về cấp dưỡng nuôi con chung, bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà có nguyện vọng được nuôi cháu Q cho phù hợp với nguyện vọng của cháu và yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung

*Về quan hệ tài sản chung, nợ chung:* Bà và ông T không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ ông T, bà H cung cấp cho Tòa án được công bố trong phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như tại phiên tòa hôm nay.

Tại phiên tòa hôm nay: Ông T và bà H vẫn bảo lưu ý kiến.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ông T kiện xin ly hôn với bà H. Bà H hiện đang cư trú tại huyện A, tỉnh An Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:*

Hôn nhân giữa ông T và bà H có đăng ký kết hôn tại xã V, huyện A, tỉnh An Giang vào năm 2008 là hôn nhân hợp pháp, phát sinh trách nhiệm pháp lý, được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của ông T xin ly hôn với bà H, HĐXX xét thấy:

Cuộc sống vợ chồng giữa ông T và bà H hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà H làm ăn thua lỗ và bỏ nhà đi từ năm 2013, vợ chồng sống ly thân nhau.

Tại phiên tòa hôm nay, ông T và bà H xác định trong thời gian ly thân gia đình hai bên không hàn gắn tình cảm và cả hai cũng không qua tâm đến nhau. Bà H cho rằng còn

thương chồng nên xin được đoàn tụ nhưng ông T xác định đã không còn tình cảm với bà H và cương quyết ly hôn.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà H đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về quan hệ con chung*: Có 02 con chung tên Nguyễn Phạm Cẩm Q, sinh ngày: 04/8/2005 và Nguyễn Phạm Minh T, sinh ngày: 14/10/2013. Ông T và bà H thống nhất: Ông T được tiếp tục nuôi cháu Q còn bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T và tại biên bản ghi lời khai cháu Q cũng có nguyện vọng được sống chung với ông T. Tuy nhiên tại phiên tòa bà H lại có nguyện vọng nuôi cả cháu Q và cháu T và yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và tại phiên tòa cháu Q cũng thay đổi ý kiến là có nguyện vọng được chung sống với bà H; ông T đồng ý giao cháu Q cho bà H nuôi và cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Xét thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân & Gia đình năm 2014 nghĩ nên chấp nhận.

Về cấp dưỡng: Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn cha hoặc mẹ là người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do đó, yêu cầu của bà H là hoàn toàn có căn cứ để chấp nhận, điều đó cũng đồng nghĩa rằng ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật từ thời điểm án có hiệu lực pháp luật cho đến khi hai cháu Q và T đến tuổi trưởng thành và tự lập được.

Hội đồng xét xử cũng giải thích cho các đương sự biết:

Ông T, bà H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[4] *Về quan hệ tài sản chung, nợ chung*: Ông T, bà H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết và xác định không có nợ chung nên Tòa án nên không xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí*: Ông Nguyễn Minh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Áp dụng:** Các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

**Xử:** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T.

**Về quan hệ hôn nhân:** Ông Nguyễn Minh T được ly hôn với bà Phạm Thị Thu H.

**Về quan hệ con chung:** Bà Phạm Thị Thu H được nuôi dạy hai đứa con chung tên Nguyễn Phạm Cẩm Q, sinh ngày: 04/8/2005 và Nguyễn Phạm Minh T, sinh ngày: 14/10/2013. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.300.000đ kể từ

khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi hai cháu Q và T đến tuổi trưởng thành và tự lập được

Bà H cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ theo quy định của pháp luật.

**Về án phí:** Ông Nguyễn Minh T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung (được chuyển từ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A theo biên lai thu số 0002678 ngày 05/12/2017). Ông T phải nộp tiếp 300.000đ tiền án phí còn lại.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21/3/2018) các bên có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

*(Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).*

**Nơi nhận:**

- VKSND (2);
- TAND tỉnh (1);
- Chi cục THADS (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(đã ký)**

**Lê Thanh Hoàng**